

QUY ĐỊNH
THẺ LỆ BÀI VIẾT VÀ HÌNH THỨC TRÌNH BÀY
BÀI BÁO KHOA HỌC GỬI ĐĂNG TẠP CHÍ KHOA HỌC
TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 306/2013/QĐ-ĐHAG ngày 15/10/2013
của Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang)*

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với tác giả hoặc nhóm tác giả (sau đây gọi tắt là tác giả) gửi bản thảo bài báo cáo kết quả nghiên cứu và bài nghiên cứu tổng quan (sau đây gọi tắt là bài báo) cho Tạp chí khoa học Trường Đại học An Giang (sau đây gọi tắt là Tạp chí) nhằm đảm bảo nội dung và hình thức bài báo của Tạp chí phù hợp với mục tiêu và lĩnh vực xuất bản đã đề ra.

Điều 2. Mục tiêu và lĩnh vực xuất bản

1. Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép số 243/GP-BTTTT ngày 02 tháng 07 năm 2013; là tạp chí có bình duyệt và thuộc danh mục các tạp chí được tính điểm công trình nghiên cứu khoa học cấp quốc gia.

2. Tạp chí được xuất bản định kỳ: 3 tháng/01 kỳ; khuôn khổ: 19 cm x 27 cm.

3. Mục tiêu của Tạp chí là công bố các bài báo cáo kết quả nghiên cứu và giới thiệu các bài báo nghiên cứu tổng quan của các tác giả trong và ngoài nước.

4. Tạp chí giới thiệu và công bố kết quả nghiên cứu ở nhiều lĩnh vực thuộc khoa học lý thuyết và ứng dụng, bao gồm: (a) Khoa học Tự nhiên, Công nghệ và Môi trường; (b) Nông nghiệp, Thủy sản và Công nghệ Sinh học; (c) Khoa học Xã hội, Nhân văn và Giáo dục và (d) Khoa học Chính trị, Kinh tế và Pháp luật.

5. Nội dung được công bố và giới thiệu của Tạp chí là các kết quả nghiên cứu; công trình tổng quan lý thuyết và thực tiễn chưa được xuất bản trên bất kỳ tạp chí nào khác.

Chương II
NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Mục đích và cấu trúc bài báo

1. Bài báo khoa học

a) Mục đích của bài báo khoa học là công bố kết quả căn nguyên hoặc kết quả hiện tồn của một nghiên cứu của tác giả về vấn đề nghiên cứu cụ thể thông qua việc thực hiện quy trình nghiên cứu nghiêm ngặt.

b) Bài báo bằng tiếng Việt (ngoại trừ phần tóm tắt được viết bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh khoảng 120 đến 150 từ và các từ khóa khoảng 4 đến 6 từ). Độ dài của

bài báo (không kể các biểu bảng, tài liệu tham khảo và phụ lục [nếu có]) được khuyến khích từ 3.500 đến 4.500 từ. Phần tóm tắt bằng tiếng Anh, gồm các từ khóa, được trình bày ngay dưới phần tóm tắt tiếng Việt.

c) Trang đầu tiên (trang thông tin tác giả) của bài báo gồm có những nội dung: (1) tên bài báo, (2) tên tác giả và (3) địa chỉ tác giả. Tác giả chịu trách nhiệm chính của bài báo (nếu bài báo có từ 02 tác giả trở lên) xuất hiện đầu tiên với chi tiết về địa chỉ gửi thư, email, điện thoại.

d) Trang thứ hai và các trang kế tiếp là phần cấu trúc chính của bài báo, bao gồm các phần: (1) tóm tắt, (2) giới thiệu, (3) vật liệu và phương pháp nghiên cứu, (4) kết quả, (5) thảo luận và khuyến nghị, (6) lời cảm tạ (nếu có), và (7) tài liệu tham khảo.

2. Bài nghiên cứu tổng quan

a) Mục đích của bài báo nghiên cứu tổng quan là giới thiệu sự hiểu biết của tác giả về một vấn đề nghiên cứu cụ thể thông qua việc tóm tắt và thảo luận nghiêm túc những nhận định được rút ra từ cơ sở lý thuyết hoặc thực tiễn đã được trình bày ở những nghiên cứu trước đó.

b) Bài báo tổng quan bằng tiếng Việt (ngoại trừ phần tóm tắt được viết bằng cả tiếng Việt và tiếng Anh, độ dài khoảng 120 đến 150 từ, và các từ khóa khoảng 4 đến 6 từ hoặc nhóm từ). Độ dài của bài báo (không kể các biểu bảng, tài liệu tham khảo và phụ lục) được khuyến khích từ 3.500 đến 4.500 từ. Phần tóm tắt bằng tiếng Anh, gồm các từ khóa, được trình bày ngay dưới phần tóm tắt tiếng Việt.

c) Trang đầu tiên (trang thông tin tác giả) của bài báo gồm có những nội dung: (1) tên bài báo, (2) tên tác giả, và (3) địa chỉ tác giả. Tác giả chịu trách nhiệm chính của bài báo (nếu bài báo có từ 02 tác giả trở lên) xuất hiện đầu tiên với chi tiết về địa chỉ gửi thư, email, điện thoại.

d) Trang thứ hai và các trang kế tiếp là phần cấu trúc chính của bài báo, bao gồm các phần sau: (1) tóm tắt, (2) giới thiệu, (3) nội dung, (4) kết luận và khuyến nghị, (5) lời cảm tạ (nếu có), và (6) tài liệu tham khảo.

Điều 4. Quy chuẩn định dạng bài báo

1. Canh lề: 2.54 cm đối với lề trên, dưới, trái, phải.
2. Cỡ chữ và phong chữ: 12, Times New Roman.
3. Khoảng cách giữa dòng: 1.15 – 1.2 cm cho toàn bộ bài viết (trang thông tin, tóm tắt, nội dung [phương pháp, kết quả, thảo luận, kết luận và khuyến nghị, tài liệu tham khảo và phụ lục]).
4. Canh hàng: canh đều hai bên.
5. Khoảng cách các đoạn: Above paragraph – 0 pt, below paragraph – 4 pt.
6. Khi bắt đầu một đoạn văn, lề trái lùi vào 0, 25 cm.
7. Đánh số trang: số trang được đánh ở giữa trang, bên dưới của bài viết.
8. Biểu bảng, hình vẽ, sơ đồ, phương trình, đồ thị ... nằm trong văn bản bài viết.
9. Trật tự các trang bài báo: trang thông tin (trang 1), trang nội dung (trang 2 và các trang tiếp theo).
10. Footnote được ghi ở cuối trang và cỡ chữ 11.

Điều 5. Quy định trang thông tin tác giả

1. Trang thông tin: trang thông tin (trang số 1) gồm có (1) tên bài báo, họ và tên tác giả bài báo, địa chỉ cơ quan công tác, email.
2. Tên bài báo được viết hoa, in đậm và canh giữa.

3. Họ và tên tác giả bài báo: chữ cái của mỗi từ chính được viết hoa và được canh phải.

4. Học hàm, học vị, cơ quan công tác và địa chỉ của tác giả bài báo được viết ở cuối trang tóm tắt (phần footnote), được canh trái.

5. Tên tác giả chịu trách nhiệm chính của bài báo (nếu bài báo có từ 02 tác giả trở lên) xuất hiện đầu tiên.

6. Phụ lục I (trang 10) minh họa các thông tin được quy định tại điều này.

Điều 6. Quy định các trang nội dung bài báo

1. Tên bài báo

Tên bài báo phản ánh trực tiếp nội dung nghiên cứu. Tên bài báo được viết hoa, in đậm và canh giữa.

2. Tóm tắt bài báo

a) Phần tóm tắt của bài báo (trang thứ 2) gồm có từ **Tóm tắt** và một đoạn văn (tối đa 120 đến 150 từ) được *in nghiêng* mô tả mục đích nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu, kết luận và khuyến nghị (nếu có).

b) Viết hoa chữ cái đầu tiên của từ **Tóm tắt**, in đậm và canh giữa.

c) In nghiêng từ *Từ khóa*, và các từ khóa được viết thường.

d) Không đánh số cho từ **Tóm tắt**.

3. Nội dung chính bài báo

a) Nội dung chính bắt đầu ngay sau phần tóm tắt bằng tiếng Anh của bài báo (trang thứ 2). Đánh số đối với mục (1, 2, 3, 4 ...), các tiểu mục cấp 1 (1.1, 1.2 ... 2.1, 2.2, 2.3...) cấp 2 (1.1.1, 1.1.2 ... 2.1.1, 2.1.2)Viết hoa chữ cái từ đầu tiên của tất cả các mục và các tiểu mục cấp 1 và 2. In đậm các mục (**1, 2, 3, 4...**), in đậm và nghiêng các tiểu mục cấp 1 (***1.1, 1.2 ... 2.1, 2.2... 3.1, 3.2 ... 4.1, 4.2 ...***), in nghiêng các tiểu mục cấp 2 (*1.1.1, 1.1.2 ... 1.2.1, 1.2.2 ..., 2.1.1, 2.1.2 ... 3.1.1, 3.1.2 ... 4.1.1, 4.1.2...*), và in thường các tiểu mục cấp 3 (nếu có). Canh trái các mục và các tiểu mục.

b) Nội dung chính bài báo bao gồm các phần (1) giới thiệu, (2) cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu, (3) kết quả và thảo luận, (4) kết luận và khuyến nghị, (5) lời cảm tạ (nếu có) và (6) tài liệu tham khảo. Các phần này đề cập đến những nội dung cốt lõi sau:

- Giới thiệu

- + Tổng quan vấn đề nghiên cứu;
- + Nêu sự cần thiết của vấn đề nghiên cứu;
- + Xác định vấn đề nghiên cứu sẽ được giải quyết;
- + Nêu các đóng góp về lý luận và thực tiễn mà nghiên cứu dự kiến đạt được.

- Cơ sở lý thuyết và phương pháp nghiên cứu

- + Nêu nội dung lý luận làm nền tảng cho nghiên cứu;
- + Đề xuất khung lý thuyết liên quan đến vấn đề nghiên cứu;
- + Nêu rõ các phương pháp và công cụ nghiên cứu;
- + Nêu phương pháp thu thập và phân tích số liệu.

- Kết quả và thảo luận

- + Tóm tắt kết quả nghiên cứu;
- + Thảo luận kết quả nghiên cứu;
- + Nêu các đóng góp của nghiên cứu ở các mặt lý luận và thực tiễn;
- + Đề xuất những nghiên cứu trong tương lai.

- Kết luận và khuyến nghị

- + Rút ra kết luận ngắn gọn từ kết quả nghiên cứu;

+ Khuyến nghị các giải pháp dựa trên kết quả nghiên cứu.

Đây là cấu trúc quy chuẩn của một bài báo khoa học mà Tạp chí khuyến khích tác giả sử dụng. Tuy nhiên, tùy nội dung nghiên cứu, cách tiếp cận và phương pháp sử dụng mà nội dung nghiên cứu chính của bài báo có thể có cấu trúc khác với quy định trên. Trong trường hợp này, bài báo cũng phải đảm bảo giúp người đọc nắm được vị trí và tầm quan trọng của vấn đề nghiên cứu đã được điều tra.

4. Phụ lục II (trang 11) minh họa các thông tin được quy định tại điều này.

Điều 7. Quy định bảng biểu, đơn vị đo lường

1. Bảng, biểu đồ ... phải trình bày rõ và dễ đọc (tránh bảng có nhiều nội dung, khó đọc, phức tạp, cỡ chữ không nhỏ hơn 10). Hình là các loại hình chụp, hình vẽ, hình vẽ từ máy tính, sơ đồ,... Hình chụp phải rõ nội dung chính và độ phân giải ít nhất 350 dpi. Hình trích từ các báo cáo khác phải ghi chú nguồn và tác giả bài báo chịu trách nhiệm xin phép sử dụng hình của tác giả khác (nếu có). Sử dụng các thuật ngữ Hình 1, Hình 2,... và Bảng 1, Bảng 2,... Biểu đồ 1, Biểu đồ 2, ... để liệt kê thứ tự bảng, hình, biểu đồ, ... Các hình vẽ phải được nhóm để tiện biên tập.

2. Tên của Bảng được ghi phía trên Bảng. Chú thích cho Bảng (nếu có) ghi phía dưới Bảng. Tên của Hình, Biểu đồ ghi phía dưới Hình và Biểu đồ. Chú thích (nếu có) ghi ở hàng liền kề của tên Hình và Biểu đồ.

3. Trong nội dung bài báo, khi tham chiếu đến bảng biểu hay hình vẽ tác giả cần chỉ rõ bảng biểu hay hình vẽ nào. Không sử dụng các từ tham chiếu không rõ như “hình trên” hay “bảng dưới đây”.

4. Chiều dài, diện tích, thể tích: mm, cm, km, mm², cm², m³, μ L, mL, L,...

5. Khối lượng: g, kg, ng, μ g, mg, kg, t, Da, kDa,...

6. Nồng độ: nM, μ M, mM, M, %, μ g/L, mg/L, g/L,...

7. Đơn vị đo lường: viết tách số một khoảng (space bar) (ví dụ: 5 L, 5 kg, 5 ppm,...) nhưng % thì viết liền (ví dụ: 5%).

8. Tên gọi, ký hiệu trong một đơn vị phải được trình bày cùng một kiểu giống nhau (cùng là tên của đơn vị hoặc cùng là ký hiệu của đơn vị).

Ví dụ: kilômét /giờ hoặc km /h (không được viết: kilômét /h hoặc km /giờ).

9. Tên đơn vị phải viết bằng chữ thường, kiểu thẳng đứng, không viết hoa ký tự đầu tiên kể cả tên đơn vị xuất xứ từ một tên riêng, trừ nhiệt độ Celsius.

Ví dụ: mét, giây, ampe, kenvin, pascan...

10. Ký hiệu đơn vị phải viết bằng chữ thường, kiểu thẳng đứng, trừ đơn vị lít (L).

Ví dụ: m, s...

11. Trường hợp tên đơn vị xuất xứ từ một tên riêng thì ký tự đầu tiên trong ký hiệu đơn vị phải viết hoa.

Ví dụ: A, K, Pa...

12. Không được thêm vào ký hiệu đơn vị đo lường chính thức yếu tố phụ hoặc ký hiệu khác.

13. Ví dụ: không được sử dụng We là ký hiệu đơn vị công suất điện năng thay cho ký hiệu quy định là W.

14. Khi trình bày đơn vị dưới dạng phép nhân của hai hay nhiều ký hiệu đơn vị phải sử dụng dấu chấm (.).

Ví dụ: đơn vị công suất điện trở là mét kenvin trên oát phải viết: m.K/W (với m là ký hiệu của mét) để phân biệt với milikenvin trên oát: mK/W (với m là ký hiệu mili của tiền tố SI)

15. Khi trình bày đơn vị dưới dạng phép chia được dùng gạch ngang (-), gạch chéo (/) hoặc lũy thừa âm.

Ví dụ: mét trên giây, ký hiệu là $\frac{m}{s}$, hoặc m/s hoặc $m.s^{-1}$.

16. Riêng trường hợp sau dấu gạch chéo có hai hay nhiều ký hiệu đơn vị thì phải để các đơn vị này trong dấu ngoặc đơn hoặc chuyển đổi qua tích của lũy thừa âm.

Ví dụ: $J/(kg.K)$; $m.kg/(s^3.A)$ hoặc $J.kg^{-1}.K^{-1}$; $m.kg.S^{-3}.A^{-1}$.

17. Khi thể hiện giá trị đại lượng theo đơn vị đo phải ghi đầy đủ cả phần trị số và phần đơn vị đo. Giữa hai thành phần này phải cách nhau một ký tự trống.

Ví dụ: 22 m (không được viết: 22m hoặc 22 m).

Chú ý 1: Khi trình bày ký hiệu đơn vị nhiệt độ bằng độ Celsius, không được có khoảng trống giữa ký hiệu độ ($^{\circ}$) và ký hiệu Celsius (C).

Ví dụ: $15^{\circ}C$ (không được viết: $15^{\circ}C$ hoặc $15^{\circ} C$).

Chú ý 2: Khi trình bày ký hiệu đơn vị góc phẳng là $^{\circ}$ (độ); ' (phút); '' (giây), không được có khoảng trống giữa các giá trị đại lượng và ký hiệu độ ($^{\circ}$); ('); ('').

Ví dụ: $15^{\circ}20'30''$ (không được viết: $15^{\circ}20'30''$ hoặc $15^{\circ}20'30''$).

Chú ý 3: Khi thể hiện giá trị đại lượng bằng các phép tính phải ghi ký hiệu đơn vị đi kèm theo từng trị số hoặc sau dấu ngoặc đơn ghi chung cho phần trị số của phép tính.

Ví dụ: $12\text{ m} - 10\text{ m} = 2\text{ m}$ hoặc $(12-10)\text{ m}$ (không được viết: $12\text{ m} - 10 = 2\text{ m}$ hay $12 - 10\text{ m} = 2\text{ m}$).

$12\text{ m} \times 12\text{ m} \times 12\text{ m}$ hoặc $(12 \times 12 \times 12)\text{ m}$ (không được viết: $12 \times 12 \times 12\text{ m}$)

$23^{\circ}C \pm 2^{\circ}C$ hoặc $(23 \pm 2)^{\circ}C$ (không được viết: $23 \pm 2^{\circ}C$ hoặc $23^{\circ}C \pm 2$)

Chú ý 4: Khi biểu thị dấu thập phân của giá trị đại lượng phải sử dụng dấu phẩy (,) không được viết dấu chấm (.)

Ví dụ: 245,12 mm (không được viết: 245.12 mm).

18. Số thập phân phải dùng dấu phẩy và số từ hàng ngàn trở lên thì dùng dấu chấm.

19. Phương pháp dùng số thập phân căn cứ vào mức độ đo lường của phương pháp nghiên cứu (Ví dụ: nếu đo hay cân được 2 số lẻ thì có thể dùng đến 2 số lẻ nhưng không dùng hơn 2 số lẻ. Thông thường thì dùng phương pháp chính xác 1% nghĩa là nếu phần số nguyên là hàng đơn vị (từ 1-9) dùng 2 số thập phân; nếu là hàng chục (từ 10-99) thì dùng 1 số thập phân và nếu hàng trăm trở lên (≥ 100) thì không dùng số thập phân.

Điều 8. Quy định trích dẫn trong văn bản bài báo

Các trích dẫn trong bài báo phải tương ứng với danh mục nguồn tài liệu được liệt kê trong danh sách tài liệu tham khảo.

1. Tài liệu tham khảo được trích dẫn trong bài báo phải được liệt kê theo trật tự bảng chữ cái (a, b, c ...), và được chia cách bằng dấu chấm phẩy và ghi năm xuất bản.

Ví dụ:

Môi trường lớp học ảnh hưởng rất lớn đến thái độ và niềm tin của học sinh (Green, 2002; Harlow, 1998; William, 1997).

2. Trong bài báo, nếu trích dẫn tác giả tài liệu được viết bằng ngôn ngữ nước ngoài (sau đây gọi là tài liệu nước ngoài) thì sử dụng họ nhưng người Việt thì sử dụng cả họ, chữ lót và tên.

Ví dụ:

Môi trường lớp học ảnh hưởng rất lớn đến thái độ và niềm tin của học sinh (Green, 2002; Harlow, 1998; Võ Văn A, 2011).

Học nhóm mang nhiều lợi ích cho sinh viên (Killen, 2007; Võ Văn A, 2011)

Killen (2007) cho rằng ... Võ Văn A (2011) khẳng định rằng ...

3. Nếu tài liệu nước ngoài có hai tác giả cùng họ thì ghi chữ cái đầu tiên của tên hai tác giả đó trước họ, và được chia cách bằng dấu chấm.

Ví dụ:

Áp lực công việc ảnh hưởng lớn đến chất lượng công việc (E. Johnson & L. Johnson, 2009).

4. Tài liệu tham khảo có 2 tác giả thì ghi chữ “và” giữa hai tác giả. Sử dụng “&” giữa hai tác giả trong dấu ngoặc đơn. Ghi đầy đủ hai tác giả cho mỗi lần trích dẫn.

Ví dụ:

Kết quả nghiên cứu của Crewell và Harrison (2009) chỉ ra rằng ...

Kết quả nghiên cứu của Võ Văn A và Nguyễn Văn B (2009) chỉ ra rằng ...

Môi trường làm việc quyết định chất lượng công việc của người lao động (Crewell & Harrison, 2009; Võ Văn A & Nguyễn Văn B, 2009).

5. Tài liệu tham khảo có từ 3 đến 5 tác giả thì ghi đầy đủ họ; tên, họ và chữ lót cho lần trích dẫn thứ nhất. Kể từ lần trích dẫn thứ 2 trở đi thì ghi tác giả thứ nhất và kèm theo “và cs.” (các cộng sự).

Ví dụ:

Áp lực công việc ảnh hưởng đến sự thỏa mãn nghề nghiệp (Kernis, Cornell, Sun, Berry, & Harlow, 1993)

Kernis, Cornell, Sun, Berry, và Harlow (1993) chứng minh rằng

Áp lực công việc ảnh hưởng đến sự thỏa mãn nghề nghiệp (Kernis và cs., 1993)

Kernis và cs. (1993) chứng minh rằng

6. Nếu tài liệu tham khảo có từ 6 hoặc nhiều hơn 6 tác giả thì ghi họ và cs.

Ví dụ:

Harris và cs. (2012) lập luận rằng....

Võ Văn A và cs. (2012) cho rằng ...

Dạy học là một nghề đầy áp lực (Harris và cs., 2012; Võ Văn A và cs., 2012).

7. Nếu Tổ chức hoặc Cơ quan là tác giả của tài liệu tham khảo thì ở lần trích dẫn thứ nhất ghi nguyên tên Tổ chức hoặc Cơ quan đó, theo sau là viết tắt các chữ cái đầu tiên của Tổ chức đó, và để trong dấu ngoặc vuông. Từ lần trích dẫn thứ 2 trở đi thì chỉ ghi các từ viết tắt.

Ví dụ:

Thay đổi phương pháp dạy học để phát huy năng lực tự học của người học (Chính phủ Việt Nam [CPVN], 2012).

Chính phủ Việt Nam (CPVN, 2012) khẳng định rằng

Thay đổi phương pháp dạy học để phát huy năng lực tự học của người học (CPVN, 2012).

CPVN (2012) khẳng định rằng

8. Nếu có 2 hoặc nhiều hơn 2 tài liệu tham khảo có cùng tác giả và cùng năm xuất bản thì sử dụng các chữ cái a, b, c, ... liền kề phía sau năm xuất bản.

Ví dụ:

Kết quả các nghiên cứu thực nghiệm của Lewis (2011a; 2011b; 2011c; & 2011d) cho thấy rằng ...

Lewis (2011a; 2011b; 2011c; & 2011d) chứng minh rằng ...

9. Nếu trích dẫn nguồn tài liệu gián tiếp thì ghi tên, năm xuất bản nguồn tài liệu chính để trong ngoặc đơn, và đặt cuối câu.

Ví dụ:

Johnson (2002) lập luận rằng ... (trích trong Peta, 2003, tr. 197).

10. Khi trích dẫn một ý kiến cá nhân (bao gồm thư từ, emails, phỏng vấn qua điện thoại ...) thì sử dụng định dạng sau:

Ví dụ:

Johnson (ý kiến cá nhân, ngày 12 tháng 2, 1999) khẳng định rằng

Có một mối quan hệ nghịch giữa áp lực giảng dạy và sự thỏa mãn nghề nghiệp của giáo viên (Johnson, ý kiến cá nhân, ngày 12 tháng 2, 1999).

11. Khi trích dẫn một tài liệu không có ngày thì ghi “k.n”.

Ví dụ:

Kinner (k.n.) cho rằng ...

Võ Văn A (k.n.) lập luận rằng ...

Hiệu quả giảng dạy của giáo viên có mối tương quan đến áp lực công việc (Kinner, k.n.)

12. Nếu một trích dẫn ít hơn 40 từ thì sử dụng dấu nháy đôi “...” ở đầu và cuối trích dẫn và trích dẫn đó hợp thành một câu hoàn chỉnh. Ghi họ, tên tác giả, năm xuất bản và số trang.

Ví dụ:

Phương pháp học hợp tác được xác định là “thành tố sư phạm cốt lõi của nhiều chiến lược cải cách giáo dục” (Nguyen, Elliot, Terluw, & Pilot, 2009, tr. 114).

13. Nếu một trích dẫn có hơn 40 từ thì không sử dụng dấu nháy đôi, và trích dẫn đó xuất hiện ở dòng mới và mỗi dòng trích dẫn thụt vào trong ½ (0,50 cm) từ lề trái. Ghi họ, tên tác giả, năm xuất bản và số trang.

Ví dụ:

Sử dụng kết quả t-test đối với các biến số phụ thuộc, Tran & Lewis (2012) nhận định rằng:

Phương pháp học tập jigsaw đã có những ảnh hưởng tích cực đến thành công học thuật của sinh viên, với mức ý nghĩa $p < .05$. Ngoài ra, sinh viên ở nhóm học jigsaw có niềm tin cao hơn sinh viên trong nhóm học truyền thống, $p < .05$.

(Tran & Lewis, 2012, tr. 214).

Điều 9. Quy định liệt kê tài liệu tham khảo

1. Tài liệu tham khảo được đặt cuối bài báo, bắt đầu bằng tiêu đề **Tài liệu tham khảo** (được canh trái), tiếp theo là danh mục tài liệu tham khảo.

2. Liệt kê chung tài liệu tham khảo tiếng Việt và tiếng nước ngoài theo thứ tự A,B,C,... căn cứ vào tên tác giả đối với người Việt, họ tác giả đối với người nước ngoài.

3. Khi liệt kê một tài liệu tham khảo, dòng đầu tiên giữ nguyên, dòng thứ 2 trở đi, lề trái lùi vào 0, 25 cm.

4. Cách liệt kê và định dạng các loại tài liệu tham khảo được hướng dẫn ở Phụ lục III (trang 12).

5. Danh mục Tài liệu tham khảo được minh họa ở Phụ lục IV (trang 18).

Điều 10. Quy định nhận bài, bình duyệt và xuất bản

1. Bài báo gửi cho Tạp chí phải tuân thủ theo quy định bài báo trong Quy định định này của Tạp chí.

2. Tác giả gửi bài dạng tập tin (dạng tập tin MS. Word) cho Ban Biên tập (BBT) qua địa chỉ email, hoặc gửi qua đường bưu điện.

3. Tác giả gửi cho BBT 01 tập tin, gồm trang thông tin tác giả và các trang nội dung chính của bài báo.

4. Khi nhận được bài báo của tác giả, Thư ký Tạp chí sẽ gửi thư phản hồi cho tác giả bài báo bằng e-mail để xác nhận rằng Tạp chí đã nhận được bài báo của tác giả.

5. Tạp chí sử dụng quy trình bình duyệt khách quan (phản biện kín). Nhân dạng của các chuyên gia bình duyệt được giấu tên. Các chuyên gia bình duyệt cũng không biết tác giả hoặc nhóm tác giả bài báo và ngược lại. Quy trình bình duyệt gồm 4 bước:

- a) Tạp chí nhận bản thảo bài báo;
- b) Xét duyệt sơ bộ;
- c) Gửi bình duyệt;
- d) Quyết định và duyệt đăng.

6. Bài báo sẽ được bình duyệt bởi 2 chuyên gia trong Hội đồng BBT của Tạp chí có cùng lĩnh vực chuyên môn. Trong trường hợp nội dung bài báo vượt ra ngoài phạm vi chuyên môn của các thành viên Hội đồng BBT, Tạp chí sẽ gửi bài báo đến các chuyên gia ở Trường Đại học An Giang hoặc các viện, trường đại học khác để thẩm định. Thời gian bình duyệt kéo dài từ 1 – 2 tuần.

7. Thư ký Tạp chí sẽ gửi Thông báo kết quả cho tác giả bài báo bằng e-mail hoặc đường bưu điện vào tuần thứ 5 (kể từ ngày Tạp chí nhận bản thảo bài báo), kèm theo 02 phiếu nhận xét của 02 chuyên gia bình duyệt. Kết quả căn cứ trên 4 cấp độ:

- a) Đăng, không chỉnh sửa;
- b) Đăng, có một vài chỉnh sửa nhỏ;
- c) Gửi lại bài báo sau khi đã chỉnh sửa các sai sót lớn;
- d) Không chấp nhận đăng.

8. Ban Biên tập sẽ không gửi lại bài báo cho tác giả trong trường hợp bài báo không được đăng.

Điều 11. Chế độ nhuận bút

Khi bài báo được chọn đăng, tác giả bài báo được trả nhuận bút theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường Đại học An Giang.

Điều 12. Bản quyền bài báo

1. Tác giả hoàn toàn đồng ý trao bản quyền nội dung bài báo, bao gồm cả phần tóm tắt bài báo cho Tạp chí để khai thác kể từ ngày Tạp chí nhận bài báo.

2. Tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung và tính hợp pháp về bản quyền của bài báo.

3. Tác giả không được gửi đăng bài báo trên các tạp chí khác cho đến khi có quyết định xét duyệt cuối cùng là “Không chấp nhận đăng” của BBT Tạp chí.

4. Tạp chí bảo lưu quyền không đăng tải, đình chỉ việc phát hành đối với bài báo không phải do chính tác giả viết trong trường hợp xảy ra tranh chấp quyền tác giả bài báo.

5. Tác giả bài báo phải chỉ dẫn rõ ràng các nguồn tài liệu mà tác giả đã sử dụng nhằm phục vụ cho bài báo của mình và phải đảm bảo tính chính xác của các trích dẫn trong bài viết.

Điều 13. Đính chính thông tin

1. Khi tác giả bài báo phát hiện nội dung bài báo có sai sót thì có quyền yêu cầu BBT Tạp chí đính chính vào số liền kề ngay sau đó.

2. Yêu cầu đính chính phải được gửi bằng văn bản đến Tạp chí với đầy đủ thông tin tác giả và nội dung yêu cầu đính chính.

Điều 14. Liên hệ gửi bài

1. Tạp chí nhận bài thường xuyên, tổ chức thẩm định và xét duyệt theo quy định của Tạp chí. Bài báo khoa học và bài nghiên cứu tổng quan đạt yêu cầu sẽ được đăng trên số Tạp chí định kỳ phát hành gần nhất. Tạp chí khuyến khích tác giả gửi bài bằng bản mềm qua công cụ gửi bài trên website của Tạp chí tại địa chỉ email: tapchikhoahoc@agu.edu.vn

2. Địa chỉ gửi bài: **Tạp chí Khoa học, Trường Đại học An Giang**
Lầu 3, Khu Hiệu bộ, 18 Ung Văn Khiêm, Phường Đông Xuyên, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang

Điện thoại: 0766 25 65 65 (1712); Fax: 0763 842 560

Website: <http://sj.agu.edu.vn>

Email: tapchikhoahoc@agu.edu.vn

Chương III
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 15. Phòng Quản lý Khoa học và Hợp tác quốc tế có trách nhiệm hướng dẫn tác giả gửi bài báo thực hiện Quy định này.

Điều 16. Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập, Hội đồng biên tập, Phụ trách trị sự và Ban thư ký Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang có trách nhiệm thực hiện Quy định này.

Điều 17. Tác giả gửi bài báo đăng Tạp chí Khoa học Trường Đại học An Giang tuân thủ Quy định này khi gửi bài đến Tạp chí./.

HIỆU TRƯỞNG
(Đã ký)

Phụ lục I Trang thông tin tác giả

MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA MÔI TRƯỜNG NHÀ TRƯỜNG VỚI THÁI ĐỘ VÀ NIỀM TIN CỦA HỌC SINH

Nguyễn Văn Khoa^(*)

Trần Quốc Phong^(**)

Võ Hồng Nam^(***)

^(*) ThS. Đại học A

E-mail: nvkhoa@au.edu.vn

ĐT: 0917456789

^(**), ^(***) TS. Đại học B

E-mail: tqphong@ab.edu.vn

vhnam@ab.edu.vn

Phụ lục II Trang nội dung bài báo

MỐI TƯƠNG QUAN GIỮA MÔI TRƯỜNG NHÀ TRƯỜNG VỚI THÁI ĐỘ VÀ NIỀM TIN CỦA HỌC SINH

Tóm tắt
Từ khóa
(tiếng Việt)

Tóm tắt
Từ khóa
(tiếng Anh)

1. Giới thiệu

2. Phương pháp nghiên cứu

2.1 *Xxxx xxxx xxxx*

Văn bản bài viết bắt đầu từ đây

2.1.1 *Xxxx xxxx xxxx*

Văn bản bài viết bắt đầu từ đây

2.1.2 *Xxxx xxxx xxxx*

Văn bản bài viết bắt đầu từ đây

2.2 *Xxxx xxxx xxxx*

Văn bản bài viết bắt đầu từ đây

2.2.1 *Xxxx xxxx xxxx*

Văn bản bài viết bắt đầu từ đây

2.2.2 *Xxxx xxxx xxxx*

Văn bản bài viết bắt đầu từ đây

3 Kết quả và thảo luận

4 Kết luận và khuyến nghị

Tài liệu tham khảo

Phụ lục (nếu có)

Phụ lục III Liệt kê và định dạng các loại tài liệu tham khảo

1. Tạp chí

Tác giả. (Năm xuất bản). *Tên tạp chí*. Quyển (số), tr – tr. Ghi nhận dạng tài liệu dưới dạng số [DOI] (nếu có).

a) Một tác giả

Larocque, M. (2008). Assessing perceptions of the environment in elementary classrooms: the link with achievement. *Educational Psychology in Practice*, 24, 289-305.

<http://dx.doi.org/10.1080/02667360802488732>

Nguyễn Văn A. (2008). Assessing perceptions of the environment in elementary classrooms: the link with achievement. *Educational Psychology in Practice*, 24, 289-305.

<http://dx.doi.org/10.1080/02667360802488732>

b) Hai tác giả (sử dụng ký hiệu “&” đối với tài liệu có từ 2 tác giả trở lên.)

Larocque, M., & Johnson, L. (2008). Assessing perceptions of the environment in elementary classrooms: the link with achievement. *Educational Psychology in Practice*, 24, 289-305.

<http://dx.doi.org/10.1080/02667360802488732>

Nguyễn Văn A., & Nguyễn Văn B. (2008). Assessing perceptions of the environment in elementary classrooms: the link with achievement. *Educational Psychology in Practice*, 24, 289-305.

<http://dx.doi.org/10.1080/02667360802488732>

c) Hơn 7 tác giả (liệt kê 6 tác giả đầu tiên, sau đó sử dụng các dấu chấm lửng và liệt kê tác giả cuối cùng).

Harris, M., Graham, B., Karper, E., Stacks, G., Hoffman, D., DeNiro, R., ... Cruz, P. (2001). Writing labs and the Hollywood connection. *Journal of Film and Writing*, 44, 213–245.

<http://dx.doi.org/10.1080/02667360802488732>

d) Từ 2 và hơn 2 bài viết có cùng tác giả và cùng năm (sử dụng bảng chữ cái [a, b, c, ...] liên kế năm xuất bản).

Green, T.J. (1981a). Age changes and changes over time in prosocial intentions and behavior between friends. *Developmental Psychology*, 17, 408–416. <http://dx.doi.org/10.1080/02667360802488732>

Green, T.J. (1981b). Effects of friendship on prosocial intentions and behavior. *Child Development*, 52, 636–643.

<http://dx.doi.org/10.1080/02667360802488732>

2. Sách

Tác giả. (Năm). *Tựa sách*. Nơi xuất bản: Nhà xuất bản.

Lưu ý: *Tựa sách được in nghiêng*. Chỉ viết hoa chữ cái đầu tiên của từ đầu tiên của quyển sách. Nếu quyển sách có tiêu đề thì cũng viết hoa chữ cái đầu tiên của tiêu đề.

a) Một tác giả

Mandelbaum, M. (2002). *The ideas that conquered the world: Peace, democracy, and free markets in the twenty-first century*. New York, NY: Public Affairs.

b) Sách có hai tác giả sử dụng “&” giữa tên hai tác giả, nếu sách có từ trên 2 tác giả thì sử dụng “&” ở tác giả cuối cùng.

Nguyễn Văn A. & Nguyễn Văn B. (2007). *Các phương pháp xác định độ tin cậy đối với thang đo định lượng* (Xuất bản lần thứ 2). Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Giáo dục.

Nguyễn Văn A., Nguyễn Văn B., & Nguyễn Văn C. (2007). *Các phương pháp xác định độ tin cậy đối với thang đo định lượng* (Xuất bản lần thứ 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

c) Sách được xuất bản từ lần thứ hai trở đi

Nguyễn Văn A. (2007). *Các phương pháp xác định độ tin cậy đối với thang đo định lượng* (Xuất bản lần thứ 2). Hà Nội: Nhà xuất bản Giáo dục.

Helfer, M.E., Keme, R.S., & Drugman, R.D. (1997). *The battered child* (5th ed.). Chicago, IL: University of Chicago Press.

d) Cơ quan/tổ chức là tác giả

Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. (2010). Luật viên chức. Hà Nội: Nhà Xuất bản Chính trị Quốc gia.

3. Sách được biên tập

Tác giả (Biên tập). (Năm). *Tựa sách*. Nơi xuất bản: Nhà xuất bản.

Nguyễn Văn A. (Biên tập). (2007). *Các phương pháp xác định độ tin cậy đối với thang đo định lượng*. Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Giáo dục.

Duncan, G.J., & Brooks-Gunn, J. (Eds.). (1997). *Consequences of growing up poor*. New York, NY: Russell Sage Foundation.

4. Sách được biên dịch

Tác giả. (Năm). Tựa sách (Dịch giả, Biên dịch). Nơi xuất bản: Nhà xuất bản. (Thời gian quyền sách gốc được xuất bản).

a) Đối với sách được biên dịch từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt

- Dịch toàn bộ quyển sách

Nguyễn Văn A. (1987). Lý thuyết nhận thức (Nguyễn Văn A, Biên dịch). Hà Nội: Nhà xuất bản trẻ. (Quyển sách gốc được xuất bản năm 1980).

- Dịch từng chương sách

Nguyễn Văn A. (1987). Hoạt động nhận thức (Nguyễn Văn A, Biên dịch). Trong Nguyễn Văn B (Biên tập), *Lý thuyết nhận thức* (tr. 210–320). Hà Nội: Nhà xuất bản trẻ. (Quyển sách gốc được xuất bản năm 1980).

b) Đối với sách được biên dịch từ một ngôn ngữ A sang một ngôn ngữ B mà không phải là ngôn ngữ tiếng Việt

Laplace, P.S. (1951). *A philosophical essay on probabilities*. (Truscott, F.W & Emory, F.L, Trans.). New York, NY: Dover. (Original work published 1814)

5. Sách có nhiều quyển (1, 2, 3 ...)

Tác giả. (Năm xuất bản). *Tựa sách* (Quyển số). Nơi xuất bản: Nhà xuất bản.

Nguyễn Văn A. (1999). *Lịch sử thế giới* (Quyển 1). Hà Nội: Nhà Xuất bản Giáo dục.

Wiener, P.(1973). *Dictionary of the history of ideas* (Vol. 1). New York, NY: Scribner's.

Wiener, P.(1973). *Dictionary of the history of ideas* (Vols. 2–4). New York, NY: Scribner's.

6. Chương trong quyển sách được biên tập

Tác giả. (Năm xuất bản). Tựa đề của chương. Trong Tác giả biên tập (Biên tập), *Tựa đề quyển sách* (trang của chương). Nơi xuất bản: Nhà xuất bản.

a) Sách được biên tập bằng tiếng Việt

Nguyễn Văn A. (1987). Hoạt động nhận thức. Trong Nguyễn Văn B (Biên tập), *Lý thuyết nhận thức* (tr. 210–320). Hà Nội: Nhà xuất bản Trẻ.

b) Sách được biên tập bằng tiếng nước ngoài

O'Neil, J.M., & Egan, J. (1992). Men's and women's gender role journeys: Metaphor for healing, transition, and transformation. In B.R. Wainrib (Ed.), *Gender issues across the life cycle* (pp. 107–123). New York, NY: Springer.

7. Báo cáo

Tác giả. (1998). *Tựa đề báo cáo* (Số báo cáo). Nơi xuất bản: Nhà xuất bản.

Nguyễn Văn A. *Phương pháp phân tích số liệu định tính* (Số 91). Cần Thơ: Trường Đại học Cần Thơ.

Mazzeo, J. (1991) *Comparability of computer and paper-and-pencil scores* (No. 91). Princeton, NJ: Educational Testing Service.

a) Báo cáo từ một tổ chức tư nhân

Công ty Cổ phần A. (2012). *Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm năm 2013* (Số 12). An Giang: Tác giả.

American Psychiatric Association. (2000). *Practice guidelines for the treatment of patients with eating disorders* (No. 13). Washington, DC: Author.

b) Báo cáo từ một tổ chức phi chính phủ

Author, A. (2009). *Title of report* (Research Report No. xx). Retrieved from NGO website: <http://www.ngo.xxxxxx.pdf>

c) Báo cáo của chính phủ

Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. (2011). *Chiến lược phát triển Giáo dục* (Số 711). Hà Nội: Văn phòng Chính phủ.

National Institute of Mental Health. (1990). *Clinical training in serious mental illnesses* (DHHS Publication No. ADM 90-1679). Washington, DC: US Government Printing Office.

d) Báo cáo của trường đại học

Trường Đại học A. (2012). *Báo cáo tổng kết năm học 2012-2013* (Số 12). Hà Nội: Trường Đại học A, Khoa Sư phạm.

Shuker, R. (Eds.). (1990). *Youth, media, and moral panic* (No. 11). Palmerston North, New Zealand: Massey University, Department of Education.

8. Bài viết đăng ở tuần báo, nhật báo ...

a) Báo giấy

Tác giả. (Ngày, tháng, năm xuất bản). Tựa đề bài báo. *Tên tờ báo*, số, tr-tr.

Nguyễn Văn A. (Ngày 9 tháng 4, 2013). Giáo dục đạo đức cho học sinh phổ thông hiện nay. *Tuổi trẻ*, 2, 4-5.

Henry, W.A. (April 9, 1990). Making the grade in today's schools. *Time*, 135, 28-31.

b) Báo điện tử

Nguyễn Văn A. (Ngày 9 tháng 4, 2013). Giáo dục đạo đức cho học sinh phổ thông hiện nay. *Tuổi trẻ*. Truy cập từ <http://xxx.xxx.com>.

Schultz, S. (December 28, 2005). Calls made to strengthen state energy policies. *The Country Today*. Retrieved from <http://xxx.xxx.com>

9. Luận văn, Luận án

a) Luận văn/luận án trên online hoặc trên cơ sở dữ liệu

Tác giả. (Năm xuất bản). *Tên luận án/Luận văn*. Truy cập từ <http://www.xxxxxx.com>

Lưu ý. *Tên luận văn/luận án* được in nghiêng.

Nguyễn Văn A. (2006). *Tính tương tác trong lớp học tiếng Anh*. Truy cập từ cơ sở dữ liệu Trường Đại học A, Hà Nội, Việt Nam.

b) Luận văn/luận án không xuất bản

Nguyễn Văn A. (2006). *Tính tương tác trong lớp học tiếng Anh*. (Luận văn thạc sĩ không xuất bản). Trường Đại học B, Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Nguyễn Văn A. (2006). *Tính tương tác trong lớp học tiếng Anh*. (Luận văn Thạc sĩ/Tiến sĩ không xuất bản). Trường Đại học B, Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Wilfley, D.E. (1989). *Interpersonal analyses of bulimia* (Unpublished doctoral dissertation). University of Missouri, Columbia.

10. Bài viết hội thảo/hội nghị

a) Bài viết được báo cáo tại Hội thảo/Hội nghị

Lưu ý: *Tên báo cáo* được in nghiêng.

Nguyễn Văn A. (Tháng 9, 2009). *Sự biến đổi khí hậu toàn cầu*. Bài viết được trình bày tại hội thảo Bảo vệ môi trường sinh thái thế giới, Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Lanktree, C. (February, 1991). *Early data on the Trauma Symptom Checklist for Children (TSC-C)*. Paper presented at the meeting of the American Professional Society on the Abuse of Children, San Diego, CA.

b) Bài viết (dưới dạng các slides) được báo cáo tại Hội thảo/Hội nghị

Ruby, J., & Fulton, C. (June, 1993). *Beyond redlining: Editing software that works*. Poster session presented at the annual meeting of the Society for Scholarly Publishing, Washington, DC.

11. Tài liệu xuất bản online không có ngày

a) Tài liệu tiếng Việt

Nguyễn Văn A. (k.n.). *Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho giảng viên các trường đại học*. Truy cập từ <http://www.psywww.com/psyrelig/psyrelpr.htm>

b) Tài liệu tiếng nước ngoài

Nielsen, M. E. (k.n.). *Notable people in psychology of religion*. Retrieved from <http://www.psywww.com/psyrelig/psyrelpr.htm>

12. Tài liệu online không có tác giả và ngày

a) Tài liệu tiếng Việt

Nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học cho giảng viên các trường đại học. (k.n.). Truy cập từ <http://www.psywww.com/psyrelig/psyrelpr.htm>

b) Tài liệu tiếng nước ngoài

Notable people in psychology of religion. (k.n.). Retrieved from <http://www.psywww.com/psyrelig/psyrelpr.htm>

13. Bản tóm tắt luận văn Thạc sĩ/Tiến sĩ

Nguyễn Văn A. (2008). *Năng lực tư duy của sinh viên*. [Bản tóm tắt]. Bản tóm tắt được truy cập từ <http://www.journalwebsite.com>

Wolf, N.J., Young, S.L., & Butcher, L.L. (1991). MAP-2 expression in cholinceptive pyramidal cells [Abstract]. Abstract retrieved from <http://www.journalwebsite.com>

14. Bài viết, bài giảng chưa xuất bản

Nguyễn Văn A. (2006). *Quá trình hình thành và phát triển nhân cách*. Trường Đại học B, Hà Nội, Việt Nam.

Matthews, P. (1957). Notes for a lecture on Prague. Peter Matthews Memoirs (Box 12). Archives of Xxxxxx, University of Xxxxxxx, Location.

15. Phỏng vấn có ghi âm

Nguyễn Văn A. (2007, Ngày 2 tháng 3). Phỏng vấn bởi Nguyễn Văn B [Băng ghi âm]. Môi trường lớp học, Tỉnh An Giang

Allan, A. (1988, March 2). Interview by F. Smith [Tape recording]. Oral History Project, Location.

16. Hình ảnh (ảnh/bức ảnh)

[Ảnh của Nguyễn Văn A]. (2007). Lưu trữ tại Thư viện tỉnh An Giang.

[Photographs of M. King]. (ca. 1912–1949). M. King Papers (Box 90, Folder 21), Manuscripts and Archives, University Library, Location.

17. Ghi âm lời nói

Nguyễn Văn A. (Người nói). (2007). *Cách giáo dục trẻ em*. (Băng ghi âm số: 207). Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Costa, P.T. (Speaker). (1988). *Personality, continuity, and changes of adult life* (Cassette Recording No. 207-433-88A-B). Washington, DC: American Psychological Association.

18. Thu âm [nhạc]

Nguyễn Văn A. (2004). Một cõi đi về [Thu âm bởi Nguyễn Văn B]. *Tưởng nhớ Trịnh Công Sơn* [CD]. Hồ Chí Minh: Trung tâm Rạng Đông.

Taupin, B. (1975). Someone saved my life tonight [Recorded by Elton John]. On *Captain fantastic and the brown dirt cowboy* [CD]. London: Big Pig Music Limited.

19. Phim ảnh

Nhà sản xuất., & Giám đốc sản xuất. (Ngày phát hành). Tựa đề phim. Quốc gia sản xuất.

Nguyễn Văn A. (Nhà sản xuất), & Nguyễn Văn B. (Giám đốc sản xuất). (2007). *Hoa thủy tinh* [Phim hình]. Việt Nam.

Producer, P.P. (Producer), & Director, D.D. (Director). (Date of publication). *Title of motion picture* [Motion picture]. Country of origin: Studio or distributor.

Smith, J.D. (Producer), & Smithee, A.F. (Director). (2001). *Really big disaster movie* [Motion picture]. United States: Paramount Pictures.

Harris, M. (Producer), & Turley, M.J. (Director). (2002). *Writing labs: A history* [Motion picture]. (Available from Purdue University Pictures, 500 Oval Drive, West Lafayette, IN47907)

Phụ lục IV Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Văn An. (2013). Các phương pháp dạy học tích cực. *Tạp chí khoa học*, 7, 24-34.
- Aiken, L. R. (1974). Two scales of attitude toward mathematics. *Journal for Research in Mathematics Education*, 5(20), 67-71.
- Aldridge, J. M., Fisher, B. L., Taylor, P. C., & Chen, C. (2000). Constructivist learning environments in a cross-national study in Taiwan and Australia. *International Journal of Science Education*, 22, 37-55. <http://dx.doi.org/10.1080/095006900289994>
- Anderson, G. J. (1973). *The assessment of learning environments: A manual for the learning inventory*. Halifax: Nova Scotia.
- Chionh, Y. H., & Fraser, B. J. (2009). Classroom environment, achievement, attitudes and self-esteem in geography and mathematics in Singapore. *International Research in Geographical and Environmental Education*, 18, 29-44. <http://dx.doi.org/10.1080/10382040802591530>
- Fisher, D. L., Giddings, G. J., & McRobbie, C. J. (1995). Evolution and validation of a personal form of an instrument for assessing science laboratory classroom environments. *Journal of Research in Science Teaching*, 32, 399-422. <http://dx.doi.org/10.1002/tea.3660320408>
- Fisher, D. L., & Khine, M. S. (2006). *Contemporary approaches to research on learning environments: Worldviews*. Singapore: World Scientific.
- Fraser, B. J. (1994). Research on classroom and school climate. In D. Gabel (Ed.), *Handbook of research on science teaching and learning* (pp. 493-541). New York: Macmillan.
- Fraser, B. J. (1998). Science learning environments: Assessment, effects and determinants. In B. J. Fraser & K. G. Tob (Eds.), *The international handbook of science education* (pp. 527-564). Dordrecht: Kluwer Academic Publishers.
- Fraser, B. J. (2007). Classroom learning environments In S. K. Abell & N. G. Lederman (Eds.), *Handbook of research on science education* (pp. 103-124). Mahwah, NJ Lawrence Erlbaum.
- Fraser, B. J., & Fisher, B. L. (1982). Predicting students' outcomes from their perceptions of classroom psychological environments. *American Educational Research Journal*, 4, 498-518. <http://dx.doi.org/10.3102/00028312019004498>
- Fraser, B. J., & Walberg, H. J. (1995). *Improving science education*. Chicago, IL: The National Society for the Study of Education.